

Số: *655* /QĐ-BNN-QLCL

Hà Nội, ngày *23* tháng *02* năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc đình chỉ hiệu lực một phần phạm vi chỉ định phòng thử nghiệm
ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17/02/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Chất lượng, sản phẩm hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh đánh giá sự phù hợp;

Căn cứ Thông tư số 09/2009/TT-BKHHCN ngày 08/4/2009 của Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn về yêu cầu, trình tự thủ tục chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp;

Căn cứ Thông tư số 16/2011/TT-BNNPTNT ngày 01/4/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về đánh giá, chỉ định và quản lý phòng thử nghiệm ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 11/2017/TT-BNNPTNT ngày 29/5/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Xét Biên bản đánh giá định kỳ Phòng thử nghiệm của Trung tâm Chất lượng nông lâm thủy sản vùng 4 ngày 30/11/2017; Báo cáo đánh giá phòng thử nghiệm của Trưởng đoàn đánh giá ngày 08/12/2017;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản và Vụ trưởng Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Đình chỉ hiệu lực một phần phạm vi chỉ định tại Quyết định số 1681/QĐ-BNN-KHCN ngày 09/5/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với Phòng thử nghiệm của Trung tâm Chất lượng nông lâm thủy sản vùng 4.

Lý do: Các phép thử/nền mẫu không nằm trong phạm vi lĩnh vực đã đăng ký hoạt động thử nghiệm (tính đến ngày 24/01/2018).

Danh mục các phép thử/nền mẫu bị đình chỉ chi tiết tại phụ lục kèm theo.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản, Vụ trưởng Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan, Giám đốc Trung tâm Chất lượng nông lâm thủy sản vùng 4 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bộ trưởng (đề b/c);
- Lưu VT, QLCL. **t**

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Lê Quốc Doanh

Phụ lục

DANH MỤC CÁC PHÉP THỬ ĐÌNH CHỈ HIỆU LỰC CHỈ ĐỊNH

(Ban hành kèm theo công văn số 655 /QLCL-TTPC ngày 23 / 02 /2018 của Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản)

TT	Tên phép thử	Đối tượng phép thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo	Phương pháp thử
1	Xác định hàm lượng ẩm. Phương pháp trọng lượng	Thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn thủy sản	-	NMKL No.23.3 rd ,1991 NAF 001/10
2	Xác định hàm lượng tro. Phương pháp trọng lượng		-	NMKL No.173, 2005 NAF 002/10
3	Xác định hàm lượng muối Chloride. Phương pháp chuẩn độ		-	NMKL No.89,1986
4	Xác định hàm lượng phospho tổng/P ₂ O ₅ . Phương pháp trắc quang		-	NMKL No.57.2 nd ,1994
5	Xác định hàm lượng Protein tổng. Phương pháp Kjeldahl		-	NMKL No. 6, 2003
6	Xác định hàm lượng Protein không tiêu hóa tổng. Phương pháp Pepsin		-	AOAC 971.09, 2012
7	Xác định hàm lượng chất béo		-	NAF 047/11 Ref. NMKL 131-1989
8	Xác định hàm lượng hàm lượng tro không tan trong axit hydrochloride		-	NAF 003/10 Ref. TCVN 5484:2002 (ISO 930:1997)
9	Xác định hàm lượng Chloramphenicol. Phương pháp ELISA		30 µg/kg	05.2 - CL4/ST 3.93 Ref. Method of TABP test kit
10	Xác định hàm lượng nhóm Tetracycline (TC, OTC, CTC, DC). Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC-FLD)		40,0 µg/kg cho từng chất	05.2 - CL4/ST 3.55 Ref. AOAC 995.09
11	Xác định hàm lượng nhóm Tetracycline (TC, OTC, CTC, DC). Phương pháp sắc ký lỏng khối phổ/ khối phổ (LC-MS/MS)		TC, OTC, DC: 1 µg/kg CTC: 2 µg/kg	05.2 - CL4/ST 3.90 Ref. Pelagia Research Library & SOP standard of JAPAN
12	Xác định hàm lượng Aflatoxin (G1, G2, B1, B2). Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC)		1,0 µg/kg cho từng chất	SOP chuẩn NAF 071/14 Ref. SOP standard of JAPAN
13	Xác định hàm lượng Aflatoxin (G1, G2, B1, B2). Phương pháp sắc ký lỏng khối phổ/ khối phổ (LC-MS/MS)		1.0 µg/kg cho từng chất	SOP chuẩn NAF 071/14 Ref. SOP standard of JAPAN

TT	Tên phép thử	Đối tượng phép thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo	Phương pháp thử
14	Xác định hàm lượng Sulfonamides & Trimethoprim. Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC-PDA)		30 µg/kg cho từng chất	05.2 - CL4/ST 3.62 Ref. <i>ScienceDirect - Journal of Chromatography A</i> 898 (2000) 95-102
15	Xác định hàm lượng Sulfonamide & Trimethoprim. Phương pháp sắc ký lỏng khối phổ/ khối phổ (LC-MS/MS)		20 µg/kg cho từng chất	05.2 - CL4/ST 3.89 Ref. <i>ScienceDirect - Journal of Chromatography A</i> 898 (2000) 95-102
16	Xác định hàm lượng Quinolones & Fluoroquinolones. Phương pháp sắc ký lỏng khối phổ/ khối phổ (LC-MS/MS)		5 µg/kg cho từng chất	05.2 - CL4/ST 3.83 Ref. <i>J.AOAC</i> Vol.18, No.2, 2010, Pages 87-97
17	Xác định hàm lượng Clenbuterol, Salbutamol, Ractopamine. Phương pháp sắc ký lỏng khối phổ/ khối phổ (LC-MS/MS)		0.5 µg/kg cho từng chất	05.2 - CL4/ST 3.103 Ref. Method of Agilent manufacture 5990-8788EN
18	Xác định hàm lượng Spiramycin và Tylosin. Phương pháp sắc ký lỏng khối phổ/ khối phổ (LC-MS/MS)		40 µg/kg cho từng chất	05.2 - CL4/ST 3.82 Ref. Method of Wakopak Wakosil & Analytical Chimica Acta 473 (2002) 167-175
19	Xác định hàm lượng Melamine. Phương pháp sắc ký lỏng khối phổ/ khối phổ (LC-MS/MS)		0.5 mg/kg	05.2 - CL4/ST 3.98 Ref. FDA – LIB No4421-4422 10/2008
20	Xác định hàm lượng Ethoxyquin. Phương pháp sắc ký lỏng khối phổ/ khối phổ (LC-MS/MS)		5.0 µg/kg	05.2 - CL4/ST 3.112 Ref. Analytical Chemistry 68 pages (1-93), 1996; AOAC Official Method 996.13.
21	Xác định hàm lượng Dapsone. Phương pháp sắc ký lỏng khối phổ/ khối phổ (LC-MS/MS)		0.1 µg/kg	05.2 - CL4/ST 3.74 Ref. InterScience volume 16, issue 3, pages 203-208
22	Xác định hàm lượng Green malachite, Leuco malachite green, Crystal violet & leucocrystal violet. Phương pháp sắc ký lỏng khối phổ/ khối phổ (LC-MS/MS)		5 µg/kg cho từng chất	05.2 - CL4/ST 3.71 Ref. <i>J.AOAC</i> Vol.88, No.5, 2005
23	Hàm lượng kim loại: Pb, Cd, Hg, As, Cr, Mn, Fe, Co, Ni, Cu, Zn, Se, Sr, Ba, Sn, K, Na, Al, Mg, Tl, Te, Li, Bi, Be, B, Ga. Phương pháp ICP/MS		5.0 µg/kg cho từng kim loại	05.2 - CL4/ST 3.106 Ref. AOAC 999.10

TT	Tên phép thử	Đối tượng phép thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo	Phương pháp thử
24	Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí (TPC)	Thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi	10 CFU/g hoặc 1 CFU/ml	ISO 4833-1:2013
25	Định lượng tổng số <i>Coliforms</i>		10 CFU/g hoặc 1 CFU/ml	ISO 4832:2006 (TCVN 6848:2007)
26	Định lượng <i>E.coli</i>		10 CFU/g hoặc 1 CFU/ml	ISO 16649-2:2001 (TCVN 7924-2:2008)
27	Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> / <i>Staphylococci</i> coagulase dương tính		10 CFU/g hoặc 1 CFU/ml	ISO 6888-1:1999 / Amd 1:2003 (TCVN 4830-1:2005)
28	Phát hiện <i>Salmonella</i> spp.		Phát hiện / không phát hiện trong 25g mẫu	ISO 6579:2002 / Amd 1:2007 (TCVN 4829:2005/SD 1:2008)
29	Định lượng nấm men / nấm mốc		10 CFU/g hoặc 1 CFU/ml	ISO 21527-2:2008 (TCVN 8275-1:2010)
30	Định lượng <i>Clostridium perfringens</i>	10 CFU/g hoặc 1 CFU/ml	ISO 7937:2004 (TCVN 4991:2005)	

Ghi chú: Các phép thử nêu trên không nằm trong phạm vi lĩnh vực đã đăng ký hoạt động thử nghiệm của đơn vị tính đến ngày 24/01/2018.